

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ 1/2014

Tại ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2014		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	272,145,646,256	197,983,473,770	272,145,646,256	197,983,473,770
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	301,681,904	436,041,616	301,681,904	436,041,616
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	271,843,964,352	197,547,432,154	271,843,964,352	197,547,432,154
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	229,971,973,260	170,091,965,844	229,971,973,260	170,091,965,844
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41,871,991,092	27,455,466,310	41,871,991,092	27,455,466,310
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	643,540,307	2,353,111,917	643,540,307	2,353,111,917
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	1,644,509,740	2,091,713,324	1,644,509,740	2,091,713,324
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,477,134,238	1,663,235,169	1,477,134,238	1,663,235,169
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,998,083,188	2,340,980,837	3,998,083,188	2,340,980,837
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	21,299,408,919	14,916,034,463	21,299,408,919	14,916,034,463
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,573,529,552	10,459,849,603	15,573,529,552	10,459,849,603
11	Thu nhập khác	31	VI.7	4,849	365,326,688	4,849	365,326,688
12	Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		4,849	365,326,688	4,849	365,326,688
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,573,534,401	10,825,176,291	15,573,534,401	10,825,176,291
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.9	3,499,424,452	2,164,099,895	3,499,424,452	2,164,099,895
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (51-53)	54		3,499,424,452	2,164,099,895	3,499,424,452	2,164,099,895
19	Lợi nhuận sau thuế ( 50-51-52+53)	60		12,074,109,949	8,661,076,396	12,074,109,949	8,661,076,396

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2014  
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

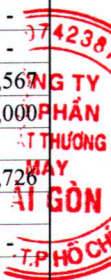
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

ĐVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>308,452,596,534</b>	<b>410,197,863,620</b>
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>		<b>12,298,366,140</b>	<b>42,081,556,486</b>
1	Tiền	111	V.1	12,298,366,140	42,081,556,486
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>76,012,123,243</b>	<b>142,361,559,056</b>
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	51,668,759,093	125,429,123,619
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	19,843,261,100	14,495,134,315
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	4,500,103,050	2,437,301,122
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>204,829,304,245</b>	<b>214,459,305,841</b>
1	Hàng tồn kho	141		204,829,304,245	214,459,305,841
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15,312,802,906</b>	<b>11,295,442,237</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	38,400,000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,097,551,109	10,228,751,829
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	215,251,797	1,028,290,408
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>192,204,221,682</b>	<b>188,048,643,904</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,728,361</b>	<b>25,728,361</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>100,402,980,836</b>	<b>98,569,188,743</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	86,063,797,719	85,982,587,807
	- Nguyên giá	222		183,776,874,575	180,539,178,119
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97,713,076,856)	(94,556,590,312)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		86,916,668	94,366,667
	- Nguyên giá	228		141,502,783	141,502,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54,586,115)	(47,136,116)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	14,252,266,449	12,492,234,269
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>71,026,098,918</b>	<b>67,196,098,918</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	53,211,593,918	49,381,593,918
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20,749,413,567</b>	<b>22,257,627,882</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	20,748,413,567	22,256,627,882

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1,000,000	1,000,000
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>270</b>		<b>500,656,818,216</b>	<b>598,246,507,524</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>295,877,955,461</b>	<b>380,971,644,547</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>295,877,955,461</b>	<b>380,971,644,547</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	129,848,438,056	209,975,365,372
2	Phải trả người bán	312	V.16	76,690,623,411	87,163,370,204
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	2,383,611,148	3,681,544,456
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	5,277,411,438	11,437,569,609
5	Phải trả người lao động	315	V.19	59,580,924,136	54,796,097,043
6	Chi phí phải trả	316	V.20	3,278,491,578	3,798,915,726
7	Phải trả nội bộ	317			-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	774,562,107	547,743,193
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	18,043,893,587	9,571,038,944
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3	Phải trả dài hạn khác	333			-
4	Vay và nợ dài hạn	334			-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23		-
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>204,778,862,755</b>	<b>217,274,862,977</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>204,778,862,755</b>	<b>217,274,862,977</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	106,324,310,000	106,324,310,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	9,178,322,370	9,178,322,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	48,965,198,346	41,181,265,567
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	10,632,431,000	8,868,571,000
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	30,541,739,725	52,585,532,726
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2	Nguồn kinh phí	432			-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>440</b>		<b>500,656,818,216</b>	<b>598,246,507,524</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		826,637,808	826,637,808
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		8,949,873,000	9,901,754,000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)		523,683.11	1,732,583.07
	- Euro (EUR)		3,423.72	3,426.45
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2014  
Tông Giám Đốc



Nguyễn Ân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ I/ 2014

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1- Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>15,573,534,401</b>	<b>10,825,176,291</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	3,163,936,543	3,416,472,745
- Các khoản dự phòng	03	V.12		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4		(19,530,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	1,477,134,238	1,663,235,169
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>20,214,605,182</b>	<b>15,885,354,205</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65,586,425,024	(26,9 4,510,834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,630,001,596	(3,727,103,354)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5,917,967,047)	(3,910,893,617)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,546,614,315	(10,638,539,694)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(1,477,134,238)	(1,663,235,169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(9,597,019,938)	(2,193,826,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,518,444,528)	(6,084,537,433)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>74,467,080,366</b>	<b>(39,257,292,221)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI.1	(9,714,532,396)	(15,136,754,522)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9	(3,830,000,000)	(5,0 4,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			7,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3		19,530,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13,544,532,396)</b>	<b>(13,171,224,522)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			21,139,270,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	139,721,399,154	129,597,544,264
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(219,848,326,470)	(86,165,364,516)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,578,811,000)	(8,816,683,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(90,705,738,316)</b>	<b>55,754,766,748</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(29,783,190,346)</b>	<b>3,326,250,005</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>42,081,556,486</b>	<b>29,689,818,218</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>12,298,366,140</b>	<b>33,016,068,223</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

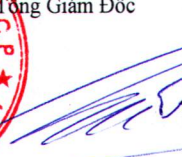
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 1 năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 2,376

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

- Chế độ kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### **1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

#### **2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

#### **3. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

#### **8. Thông tin khác:**

- Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2014 của công ty tăng 3.413.033.553 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 39.41% so với Quý 1/2013 chủ yếu là do:
- Doanh thu thuần của công ty tăng 74.296.532.198 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 37.61%. Do đó làm cho lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 16.574.498.985 đồng tương ứng tốc độ tăng 62.52%
  - Lợi nhuận khác và lợi nhuận hoạt động tài chính giảm
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2014 tăng so với Quý 1/2013 do năm 2013 là năm cuối cùng công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%. Bước sang năm 2014 công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo qui định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013
  - Từ các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 1/2014 tăng hơn so với Quý 1/2013

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ

#### **HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền
  - Tiền mặt:

Số cuối kỳ  
744,661,799

Số đầu năm  
677,172,638

- Tiền gửi ngân hàng:	11,553,704,341	41,404,383,848
<b>Cộng:</b>	<b>12,298,366,140</b>	<b>42,081,556,486</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Khách hàng trong nước	24,591,270,872	50,487,502,590
- Khách hàng nước ngoài	27,077,488,221	74,941,621,029
<b>Cộng:</b>	<b>51,668,759,093</b>	<b>125,429,123,619</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nhà cung cấp trong nước	17,741,584,866	13,021,899,070
- Nhà cung cấp nước ngoài	2,101,676,234	1,473,235,245
<b>Cộng:</b>	<b>19,843,261,100</b>	<b>14,495,134,315</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu tiền ứng thuê đất - Công ty CP Phú Mỹ		
Cho Công ty CP Phú Mỹ mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	4,455,522,753	2,392,720,825
Phải thu khác	44,580,297	44,580,297
<b>Cộng:</b>	<b>4,500,103,050</b>	<b>2,437,301,122</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	116,824,111,929	148,896,040,341
- Công cụ, dụng cụ	358,104,256	352,913,718
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	774,225,929	462,032,843
- Thành phẩm	86,087,105,717	63,962,562,525
- Hàng hóa	785,756,414	785,756,414
<b>Cộng:</b>	<b>204,829,304,245</b>	<b>214,459,305,841</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tạm ứng	215,251,797	200,042,908
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		828,247,500
<b>Cộng:</b>	<b>215,251,797</b>	<b>1,028,290,408</b>
<b>7. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Ứng trước tiền thuê kho		38,400,000
<b>Cộng:</b>		<b>38,400,000</b>

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm	88,409,641,542	76,429,794,726	8,028,980,987	7,670,760,864	180,539,178,119
- Mua trong năm	19,380,000	2,870,616,456	27,000,000	320,700,000	3,237,696,456
- Giảm do thanh lý					-
- Số dư cuối năm	88,429,021,542	79,300,411,182	8,055,980,987	7,991,460,864	183,776,874,575
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu năm	36,197,046,104	49,605,492,584	4,531,454,017	4,222,597,607	94,556,590,312
- Khấu hao trong năm	474,390,262	2,122,144,469	220,422,335	339,529,478	3,156,486,544
- Giảm do thanh lý					-
- Số dư cuối năm	36,671,436,366	51,727,637,053	4,751,876,352	4,562,127,085	97,713,076,856
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Số đầu năm	52,212,595,438	26,824,302,142	3,497,526,970	3,448,163,257	85,982,587,807
- Số cuối năm	51,757,585,176	27,572,774,129	3,304,104,635	3,429,333,779	86,063,797,719
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm				141,502,783	141,502,783
- Mua trong năm					-
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	141,502,783	141,502,783
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu năm				47,136,116	47,136,116
- Khấu hao trong năm				7,449,999	7,449,999
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	54,586,115	54,586,115
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Số đầu năm	-	-	-	94,366,667	94,366,667
- Số cuối năm	-	-	-	86,916,668	86,916,668

	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
a/- <b>213 Hồng Bàng:</b> Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến quy hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000		
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000		
b/- <b>Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :</b>	4,232,266,449	2,472,234,269		
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000		
- Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677	12,783,000	12,783,000		
- Chi phí xây dựng Tân Mỹ GD2	1,928,691,061	460,776,661		
- Chi phí nâng cấp tổ may AN	152,793,400			
- Chi phí nâng cấp nhà xe VP	307,398,988	168,074,608		
<b>Cộng:</b>	- 14,252,266,449	12,492,234,269		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
<b>11. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết</b>	- 57,552,593,918	53,722,593,918		
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Tân Mỹ	15,000,000,000	15,000,000,000		
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Sài Gòn Xanh	38,211,593,918	34,381,593,918		
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
<b>12. Đầu tư dài hạn khác</b>				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	-	17,289,920,000		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP đa giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
<b>13. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn</b>	-	3,816,415,000		3,816,415,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam		802,640,000		802,640,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á		3,013,775,000		3,013,775,000
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ		8,734,758,517		11,218,956,619
Tiền thuê quyền sử dụng đất		9,718,015,064		9,776,675,114
MMTB		1,198,014,140		
Chi phí khác		1,097,625,846		1,260,996,149
<b>Cộng:</b>	-	20,748,413,567		22,256,627,882
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
<b>15. Tài sản dài hạn khác</b>				
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000		1,000,000

		1,000,000	1,000,000
<b>Cộng:</b>	-		
<b>16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
	<b>USD</b>	<b>VNĐ</b>	<b>USD</b>
			<b>VNĐ</b>
<b>- Vay ngắn hạn:</b>	<b>6,159,601.39</b>	<b>129,848,438,056</b>	<b>9,960,880.71</b>
<b>- Vay ngắn hạn USD</b>	<b>6,159,601.39</b>	<b>129,848,438,056</b>	<b>9,960,880.71</b>
+ NH ANZ	624,786.83	13,165,885,420	1,480,980.43
+ NH FRIST BANK	1,072,733.91	22,609,563,430	514,936.73
+ NH HSBC CN TPHCM	1,168,943.76	24,638,435,645	2,548,123.03
+ NHNTHCM	3,293,136.89	69,434,553,561	5,416,840.52
<b>- Vay ngắn hạn VNĐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ NH HSBC CN TPHCM			
+ NHNTHCM			
<b>17. Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Nhà cung cấp trong nước	40,155,327,233		42,440,011,857
- Nhà cung cấp nước ngoài	36,535,296,178		44,723,358,347
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>76,690,623,411</b>	<b>87,163,370,204</b>
<b>18. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Khách hàng trong nước	92,378,493		92,378,493
- Khách hàng nước ngoài	2,291,232,655		3,589,165,963
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>2,383,611,148</b>	<b>3,681,544,456</b>
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Thuế nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,499,424,452		9,597,019,938
- Thuế thu nhập cá nhân	1,837,265,394		1,798,220,116
- Thuế tài nguyên			
- Tiền thuê đất	(136,844,992)		
- Thuế khác			
- Thuế nhà thầu	77,566,584		42,329,555
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>5,277,411,438</b>	<b>11,437,569,609</b>
<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
<b>- Chi phí phải trả khác</b>	<b>886,517,286</b>		<b>2,935,153,897</b>
+ Trích trước lương phép năm	886,517,286		2,835,153,897
+ Trích trước tiền lãi vay			
+ Trích trước chi phí khác			100,000,000
<b>- Chi phí phải trả hàng FOB</b>	<b>2,391,974,292</b>		<b>856,953,029</b>
+ Chi phí NPL			51,093,545
+ Trích CP wash	389,793,600		
+ Trích CP in	1,164,551,575		526,118,550
+ Trích CP cắt			
+ Trích CP hoa hồng	837,629,117		279,740,934
<b>- Chi phí phải trả hàng nội địa</b>	<b>-</b>		<b>6,808,800</b>
+ Chi phí NPL			
+ Trích CP thuê			6,808,800
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>3,278,491,578</b>	<b>3,798,915,726</b>
<b>21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- BHXH, BHYT	260,167,827		515,543,193
- Kinh phí công đoàn	482,194,280		
- Phải trả khác	32,200,000		32,200,000
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>774,562,107</b>	<b>547,743,193</b>
<b>22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	9,571,038,944		4,152,574,350
Tăng trong năm	11,675,899,169		13,728,617,075
Chi quỹ trong năm	3,203,044,526		8,310,152,481
Số dư cuối năm	<b>18,043,893,587</b>		<b>9,571,038,944</b>

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)		32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm	17,638,600,000	3,422,670,000					-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành							-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							60,756,745,826
Chia cổ tức							(24,684,899,500)
Trích lập các quỹ trong năm					9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(4,172,476,864)
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>106,324,310,000</b>	<b>9,178,322,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>-</b>	<b>41,181,265,567</b>	<b>8,868,571,000</b>	<b>52,585,532,726</b>
Số dư đầu năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	-	41,181,265,567	8,868,571,000	52,585,532,726
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu							
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành							
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							12,074,109,949
Chia cổ tức							(10,578,811,000)
Trích lập các quỹ trong năm					7,783,932,779	1,763,860,000	(21,223,691,948)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(2,315,400,002)
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>106,324,310,000</b>	<b>9,178,322,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>-</b>	<b>48,965,198,346</b>	<b>10,632,431,000</b>	<b>30,541,739,725</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	10,666,270,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đồng, thành viên)	95,658,040,000	95,658,040,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,178,322,370	9,178,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
<b>Cộng</b>	<b>114,639,493,684</b>	<b>114,639,493,684</b>	<b>-</b>	<b>93,588,223,684</b>	<b>93,588,223,684</b>	<b>-</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2013 (10% mệnh giá)

**Cộng cổ tức đã chi:**

Năm nay

Năm trước

88,685,710,000

88,685,710,000

17,638,600,000

**106,324,310,000**

**88,685,710,000**

10,578,811,000

8,865,021,000

**10,578,811,000**

**8,865,021,000**

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

Năm nay

Năm trước

25%

25%

25%

25%

**e. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10,632,431

8,868,571

10,632,431

8,868,571

10,632,431

8,868,571

49,260

49,260

49,260

49,260

10,583,171

8,819,311

10,583,171

8,819,311

\* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VNĐ

**f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

\* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm nay

Năm trước

48,965,198,346

41,181,265,567

10,632,431,000

8,868,571,000

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán**



- Thu nhập khác	4,849	365,326,688
- Thu tiền bồi thường	-	
- Kết chuyển quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>31. Chi phí khác</b>	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	
- Chi phí khác		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
<b>32.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>		
<b>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15,573,534,401</b>	<b>10,825,176,291</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	333,150,949	201,637,228
- Các khoản điều chỉnh giảm	210,567	671,719,690
<b>b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>15,906,474,783</b>	<b>10,355,093,829</b>
<b>c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 22%</b>	<b>3,499,424,452</b>	<b>2,164,099,895</b>
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	3,499,424,452	1,698,694,252
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 22% *22%	-	-
	3,499,424,452	1,698,694,252
<b>32.2. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>3,499,424,452</b>	<b>2,164,099,895</b>
<b>33. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
<b>34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguyên liệu	99,650,253,521	76,616,559,780
- Phụ liệu, nhiên liệu	45,275,191,253	29,334,019,663
- Phụ tùng thay thế	1,694,116,776	6,757,068,664
- Công cụ	2,327,285,190	
- Bao bì	2,433,054,073	1,350,854,784
- Hàng hóa	865,346,428	4,240,202,797
- Chi phí nhân công	37,943,732,606	32,310,642,453
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,282,686,671	1,840,516,309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,670,458,759	17,177,247,525
- Chi phí bằng tiền khác	829,847,983	464,853,869
<b>Cộng:</b>	<b>229,971,973,260</b>	<b>170,091,965,844</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### Bên liên quan

Công ty TNHH May Tân Mỹ  
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh  
Công ty CP Phú Mỹ  
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam  
Công ty TNHH MTV Blue Exchange  
Công ty TNHH B&O

#### Mối quan hệ

Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Chi phí gia công may phải trả	30,985,418,013	17,003,575,842
Chi phí NPL phải trả		264,684,107
Cung cấp NPL & gia công		951,686,353
Cho thuê MMTB, nhà xưởng	4,292,528,529	
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Chi phí gia công may phải trả	3,352,715,230	
Ứng trước tiền hàng		
Bán hàng & cung cấp dịch vụ	360,774,509	6,536,365,047
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		1,562,831,120
Tiền thuê quyền sử dụng đất		11,012,446,845
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải		
Tiền đất		3,670,052,514
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Mua hàng	865,346,428	239,900,000
Bán hàng	236,003,570	22,762,563,105
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Mua hàng		3,450,432
Bán hàng		930,408,904
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Chi phí mua NPL		4,779,386,507
Cung cấp NPL & MMTB		2,293,097,707

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	4,721,781,380	1,188,392,479
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Tiền hàng phải thu	3,125,293,897	5,503,189,349
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch		
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Tiền hàng phải thu	13,360,750,177	40,440,588,372
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Tiền hàng phải thu		862,705,850
Tiền hàng phải trả		
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Tiền hàng phải thu		334,380,000
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Tiền gia công may phải trả	11,897,248,212	495,073,173
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Chi phí gia công may phải trả	862,705,850	3,450,432
Chi trả tiền gia công in, wash	1,394,561,810	
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Tiền gia công may phải trả	217,728,500	1,122,815,232
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Tiền công trình phải trả	4,341,000,000	4,341,000,000
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Tiền hàng phải trả	301,334,000	482,632,000
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Tiền NPL & gia công phải trả	334,380,000	

### 2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ và công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,...

3. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ân

T.G.P